

# Vai trò của tổ chức tài chính vi mô đối với sự phát triển các dự án kinh doanh của phụ nữ

TẶNG MỸ SANG \*

Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày nhận: 31/08/2023 - Ngày chỉnh sửa: 26/09/2023 - Duyệt đăng: 04/10/2023

(\*) Liên hệ: sangtm@uef.edu.vn

## **Tóm tắt:**

**B**ài nghiên cứu được thực hiện nhằm mục đích tìm hiểu vai trò của tổ chức tài chính vi mô đối với sự phát triển các dự án kinh doanh của phụ nữ tại Thành phố Hồ Chí Minh. Mô hình nghiên cứu có bốn biến độc lập bao gồm tiết kiệm, tiếp cận tài chính vi mô, chương trình huấn luyện kỹ năng, hỗ trợ kinh doanh. Dữ liệu nghiên cứu được khảo sát từ 300 nữ doanh nhân và phân tích bằng phần mềm SPSS. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc tiếp cận vốn vay và điều kiện vay chưa phù hợp, các chương trình kỹ năng chưa có hiệu quả. Mức tiết kiệm, tiêu dùng vẫn còn hạn chế, từ đó việc thuê mướn thêm lao động còn gặp nhiều khó khăn. Về mặt lý thuyết, nghiên cứu này đã làm rõ các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển các dự án kinh doanh của phụ nữ. Trong các yếu tố có tác động thúc đẩy sự phát triển các dự án kinh doanh của phụ nữ thì kết quả nghiên cứu cho thấy có ba yếu tố có tác động gồm tiết kiệm, tiếp cận tài chính vi mô, chương trình huấn luyện kỹ năng. Về mặt thực tiễn, nghiên cứu đề xuất hàm ý một số giải pháp cho các cơ quan quản lý và các tổ chức tài chính vi mô tại Việt Nam nhằm hỗ trợ cho các nữ doanh nhân trong quá trình kinh doanh.

**Từ khóa:** Kinh doanh, phụ nữ, tài chính vi mô, tiết kiệm.

## **Abstract:**

The goal of the study is to understanding the role of microfinance institutions in the development of women's business projects in Ho Chi Minh City. Four independent variables make up the research model: savings, microfinance financial access, skill development programs, and business support. SPSS software was used to analyze survey data from 300 female businessmen. The findings of the research indicate that access to microfinance financial access, loan terms, and skill development initiatives are all inadequate. A lack of savings and limited consumption make it challenging to hire more workers. Theoretically, this study has clarified the variables influencing the growth of female-owned businesses in Ho Chi Minh City. According to the research findings, three factors include savings, access to financing, and skill development programs have an impact on encouraging the development of business projects by women. The proposed study suggests some solutions for Vietnamese regulatory agencies and microfinance organizations to assist female entrepreneurs in their business endeavors.

**Keywords:** Business, women, microfinance, saving.

## 1. Giới thiệu

Trong thời gian gần đây, số lượng doanh nhân nữ ngày càng tăng ở các nước đang phát triển. Điều này đã thu hút sự quan tâm của các nhà tài trợ, tổ chức công quốc tế, cơ quan chính phủ, tổ chức phi chính phủ (NGO), các công ty tư nhân, tổ chức từ thiện, viện nghiên cứu và doanh nghiệp. Nhiều chương trình, chính sách khuyến khích và hỗ trợ các doanh nhân nữ đã được thực hiện (Vossenbergh, 2023).

Tuy nhiên, các nghiên cứu trước đây cho thấy sự phát triển các dự án kinh doanh của phụ nữ gặp không ít khó khăn, đặc biệt là khó tiếp cận nguồn tài chính (Tijjani và cộng sự, 2020); (Datta & Sahu, 2021). Lý do phụ nữ khó tiếp cận nguồn tài chính là do sự phụ thuộc vào gia đình, vai trò lãnh đạo, khả năng điều hành doanh nghiệp (Bullough và cộng sự, 2022). Từ đó, nghiên cứu về những giải pháp để hỗ trợ cho sự phát triển các dự án kinh doanh của phụ nữ nhận được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu.

Các nghiên cứu trước đây cho thấy tổ chức tài chính vi mô đã trở thành một công cụ quan trọng, không chỉ thúc đẩy tài chính toàn diện mà còn giúp chống lại tình trạng nghèo đói, đặc biệt là ở các nước đang phát triển. Đây cũng là một trong những giải pháp hỗ trợ cho sự phát triển các dự án kinh doanh của phụ nữ. Nhìn chung, phụ nữ đã đạt được tiến bộ trong việc thu hút vốn đầu tư mạo hiểm (Tijjani và cộng sự, 2020).

Nhờ các chương trình tài chính vi mô, hàng triệu phụ nữ trên toàn thế giới đã được đưa vào các hoạt động kinh tế, thương mại mà trước đây họ không thể tham gia (Bullough và cộng sự, 2022). Tín dụng vi mô đối với khởi nghiệp của phụ nữ không chỉ đơn giản là tiếp cận với tiền mà còn có ý nghĩa lớn hơn, đây là một trong những giải pháp giúp phụ nữ giành quyền kiểm soát các phương tiện sinh sống của họ. Tín dụng vi mô giúp phụ nữ vượt qua nghèo đói và dễ bị tổn thương. Do đó, để thúc đẩy phát triển tinh thần kinh doanh của phụ nữ, tài chính vi mô phải là công cụ hỗ trợ hiệu quả trong hệ thống tài chính.

Các nghiên cứu trước đã cho thấy rằng sự phát triển trong khởi nghiệp của phụ nữ bị tác động bởi nhiều yếu tố khác nhau. Trong đó những yếu tố chủ yếu tác động gồm tiếp cận tín dụng, tiết kiệm, các chương trình huấn luyện kỹ năng và dịch vụ

tài chính vi mô (Mkpado & Arene, 2007; Bonin et al., 2021; Tijjani và cộng sự, 2020).

Tại Việt Nam, doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ và lãnh đạo đã có những bước phát triển ấn tượng, chiếm 25% trong tổng số khoảng 600 ngàn doanh nghiệp. Các doanh nghiệp này đóng góp vào tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm cho người lao động. Ngoài ra, phụ nữ hiện nắm giữ khoảng 30% các vị trí quản lý cấp cao và gần mười bốn phần trăm các vị trí trong hội đồng quản trị và dự kiến số lượng này sẽ ngày càng tăng (Hùng Lê, 2018). Như vậy có thể thấy rằng phụ nữ ngày càng có vai trò quan trọng trong sự phát triển các dự án kinh doanh của nền kinh tế, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Nghiên cứu tại nước ngoài đã phát hiện ra vai trò của tài chính vi mô có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển hoạt động kinh doanh của các nữ doanh nhân (Tijjani và cộng sự, 2020). Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu nào tìm hiểu vai trò của tổ chức tài chính vi mô đối với sự phát triển các dự án kinh doanh của phụ nữ tại tìm hiểu vai trò của tổ chức tài chính vi mô đối với sự phát triển các dự án kinh doanh của phụ nữ tại Việt Nam, đặc biệt là khu vực Thành phố Hồ Chí Minh. Đây chính là khoảng trống nghiên cứu. Do đó, bài viết được thực hiện nhằm tìm hiểu vai trò của tổ chức tài chính vi mô đối với sự phát triển các dự án kinh doanh của phụ nữ tại Thành phố Hồ Chí Minh. Từ đó, bài viết đề xuất các giải pháp để thúc đẩy hoạt động tài chính vi mô cho sự phát triển các dự án kinh doanh của phụ nữ tại Thành phố Hồ Chí Minh.

## 2. Cơ sở lý thuyết

### 2.1. Lý thuyết thể chế

Nghiên cứu trước cho thấy thể chế đóng vai trò quan trọng trong việc giải thích hành vi của doanh nhân, do đó lý thuyết thể chế được sử dụng phổ biến trong nghiên cứu khởi nghiệp (Steven, 2017). Lý thuyết này đã được Steven (2017) sử dụng và phân tích để khám phá hành vi khởi nghiệp tại nhiều quốc gia khác nhau. Kết quả nghiên cứu cho thấy khi các doanh nhân có trình độ học vấn, giới tính, tuổi tác có ảnh hưởng đến hành vi khởi nghiệp. Ứng dụng vào nghiên cứu này, lý thuyết được sử dụng để tìm hiểu sự phát triển khởi nghiệp dựa vào giới tính, tập trung vào đối tượng doanh nhân là phụ nữ tại Việt Nam.

## 2.2. Tài chính vi mô và sự phát triển các dự án kinh doanh của doanh nhân nữ

Tài chính vi mô là một thuật ngữ dùng để chỉ việc cung cấp các dịch vụ tài chính cho những khách hàng không được hưởng lợi từ hệ thống ngân hàng truyền thống. Dịch vụ của tài chính vi mô hướng đến những người có thu nhập thấp, không được tiếp cận với hệ thống cho vay chính thức (Studies và cộng sự, 2020). Theo lý thuyết thể chế, các tổ chức vi mô này được thành lập để phục vụ chủ yếu cho các đối tượng yếu thế.

Dự án kinh doanh của doanh nhân nữ là các hoạt động kinh doanh do một phụ nữ hoặc một nhóm phụ nữ khởi xướng, tổ chức và điều hành. Nghiên cứu trước đây đã cho thấy hoạt động khởi nghiệp của họ thường khó tiếp cận tài chính (Asongu & Odhiambo, 2023). Mặc dù năng lực của các tổ chức vi mô ngày càng tăng nhưng quy mô các khoản cho vay đối với phụ nữ chưa có xu hướng tăng, quy mô khoản vay của phụ nữ cũng nhỏ hơn so với nam giới (Egwe, 2021). Ngoài ra, nghiên cứu tại Châu Phi còn cho thấy các nữ doanh nhân phải đối mặt với một số thách thức khác như môi trường văn hóa xã hội, kinh tế, luật pháp, chính trị và công nghệ (Clement, 2018). Một nghiên cứu khác tại Ấn Độ còn cho thấy các nữ doanh nhân khó tiếp cận nguồn vốn do phân biệt giới tính (Bonin và cộng sự, 2021).

Sự phát triển các dự án kinh doanh của phụ nữ được đánh giá dựa vào sản lượng sản phẩm, quy mô kinh doanh, lợi nhuận. Dựa vào đó, Cardon và cộng sự (2012) phát triển thang đo sự phát triển kinh doanh gồm 8 nội dung: (1) Mức tiêu dùng của hộ gia đình/gia đình tôi có xu hướng tăng; (2) Tài sản của hộ gia đình/gia đình tôi có xu hướng tăng lên; (3) Thu nhập hộ gia đình/gia đình tôi có xu hướng tăng; (4) Số lượng sản phẩm/dịch vụ của doanh nghiệp tôi có xu hướng tăng; (5) Số lượng người mua sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp tôi có xu hướng tăng; (6) Số lượng công nhân trong doanh nghiệp của tôi đã bắt đầu tăng lên; (7) Lợi nhuận của doanh nghiệp tôi có xu hướng tăng; (8) Tiết kiệm hộ gia đình/gia đình tôi có xu hướng mở rộng.

## 2.3. Tiếp cận tài chính vi mô và sự phát triển các dự án kinh doanh của phụ nữ

Hầu hết các nghiên cứu trước đây cho thấy chương trình tài chính vi mô được triển khai ở

những nước đang phát triển đã mang lại kết quả tích cực (Baruah & Bezbaruah, 2020). Tuy nhiên, tiếp cận nguồn tài chính là một vấn đề của các doanh nghiệp. Có ý kiến cho rằng tại các nước phát triển và đang phát triển, nữ doanh nhân phải đối mặt với những thách thức khác trong việc tiếp cận tài chính (Khandker & Samad, 2013).

Dựa vào khái niệm của tài chính vi mô, Aminu và cộng sự (2015) đã đề xuất thang đo của tiếp cận tài chính vi mô gồm 6 nội dung như sau: (1) Thời gian trả nợ hợp lý; (2) Tiếp cận vốn vay dễ dàng; (3) Số tiền vay được đáp ứng đầy đủ cho hoạt động kinh doanh; (4) Thủ tục vay dễ dàng; (5) Điều kiện vay đơn giản; (6) Lãi suất vay hợp lý.

Theo lý thuyết thể chế, tổ chức vi mô cung cấp những dịch vụ tài chính cho các nhóm người yếu thế, giúp họ tiếp cận được nguồn vốn (Steven, 2017). Kết quả nghiên cứu thực nghiệm tại Malaysia cho thấy phụ nữ bị hạn chế trong việc tiếp cận tín dụng ngân hàng vì họ được coi là những người đi vay rủi ro do thiếu tài sản thế chấp (Mat & bin Mansor, 2010). Ngoài ra, tín dụng, tiết kiệm, giáo dục hoặc đào tạo và vốn xã hội là những yếu tố chính ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh (Shane, 2004). Một nghiên cứu khác đã chỉ ra rằng các nữ doanh nhân được tiếp cận với các tổ chức tài chính vi mô, được trao quyền kinh tế, tự tin, tự do, tham gia vào quá trình ra quyết định chung và có tư thế đấu tranh chống lại bất bình đẳng giới (Vossenbergh, 2023). Tijjani và cộng sự (2020) đã phát hiện ra vai trò của tài chính vi mô có tác động tích cực đến sự phát triển hoạt động kinh doanh của các nữ doanh nhân. Nghiên cứu đã cho thấy một sự cải thiện đáng kể về địa vị xã hội và kinh tế của các nữ doanh nhân dưới sự hỗ trợ của tài chính vi mô. Từ đó, giả thuyết nghiên cứu sau được đề xuất:

*H1: Khả năng tiếp cận tài chính vi mô có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển các dự án kinh doanh của phụ nữ.*

## 2.4. Tiết kiệm và sự phát triển các dự án kinh doanh của phụ nữ

Các tổ chức tài chính vi mô cung cấp hai nhóm dịch vụ gồm dịch vụ tài chính và phi tài chính. Dịch vụ tài chính bao gồm các khoản vay doanh nghiệp nhỏ dành cho khách hàng có thu nhập thấp. Ngoài ra, dịch vụ tài chính còn cung cấp các sản phẩm tiết kiệm, bảo hiểm, thế chấp và kế hoạch hưu trí cho những người không thể tiếp cận theo cách truyền

thống. Như vậy có thể thấy rằng tiết kiệm là một phần không thể thiếu của sự phát triển vì đó là nguồn vốn có thể giúp tái đầu tư.

Tiết kiệm liên quan đến việc sử dụng số tiền nhàn rỗi để dời việc sử dụng tài sản ở thời điểm hiện tại sang một thời điểm khác trong tương lai. Theo nghiên cứu của Alfi và cộng sự (2022), tiết kiệm được đo lường bởi 4 nội dung gồm: (1) Thủ tục rút tiền tiết kiệm dễ dàng; (2) Lãi suất tiết kiệm hợp lý; (3) Tiết kiệm đối với tôi là một thói quen; (4) Thủ tục gửi tiền tiết kiệm dễ dàng. Ngoài 4 nội dung này, khi khách hàng gửi tiết kiệm tại các tổ chức vi mô Việt Nam thì có thể tiếp cận các khoản vay tài chính vi mô dễ dàng hơn. Do đó, bài viết đề xuất thêm một nội dung đo lường là “Tiết kiệm cho phép tiếp cận các dịch vụ khác như các khoản vay từ các tổ chức tài chính vi mô”.

Nghiên cứu của Studies et al. (2020) cho thấy nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ phụ thuộc nhiều vào các nguồn vốn bên ngoài. Nghiên cứu này cũng cho thấy các doanh nghiệp do phụ nữ điều hành tạo ra ít việc làm hơn và có tỷ lệ thất bại hoặc chậm phát triển cao hơn so với các doanh nghiệp do nam giới điều hành do những hạn chế về quản lý. Mkpado & Arene (2007) chỉ ra rằng tiết kiệm là một trong những cách thức giúp những người có ít tài sản có thể tích lũy tại các tổ chức vi mô. Từ những khoản tích lũy nhỏ này, nguồn vốn lớn sẽ được thiết lập và chuyển sang cho các hoạt động khởi nghiệp của phụ nữ. Từ đó, giả thuyết nghiên cứu sau được đề xuất:

*H2: Tiết kiệm có tác động cùng chiều đến sự phát triển các dự án kinh doanh của phụ nữ.*

## **2.5. Chương trình huấn luyện kỹ năng và sự phát triển các dự án kinh doanh của phụ nữ**

Các chương trình huấn luyện kỹ năng hiệu quả, phù hợp thúc đẩy sự thành công trong các dự án phát triển kinh doanh, từ đó thúc đẩy phụ nữ phát triển các dự án kinh doanh nhiều hơn (Tria và cộng sự, 2020). Hầu hết phụ nữ ở các nước thuộc thế giới thứ ba là những người bị mắc kẹt trong nghèo đói, trình độ học vấn thấp và các phân biệt đối xử xã hội khác. Do đó, đào tạo là một yếu tố quan trọng giúp phụ nữ có các kinh nghiệm cần thiết để điều hành hiệu quả doanh nghiệp (Adusei & Adeleye, 2021).

Chương trình huấn luyện kỹ năng hướng tới việc cải thiện vị thế của phụ nữ trong xã hội. Từ đó, thang đo của Ren & Doren (2017) gồm bốn nội

dung: (1) Các chương trình phát triển kỹ năng giúp cải thiện địa vị xã hội của tôi; (2) Các chương trình phát triển kỹ năng giúp cải thiện cuộc sống gia đình tôi; (3) Doanh nghiệp của tôi được hưởng lợi từ các sáng kiến phát triển kỹ năng sống; (4) Tôi nhận thấy số lượng các chương trình phát triển kỹ năng là đủ.

Theo nội dung của lý thuyết thể chế, những doanh nhân có trình độ cao có thể tiếp cận được nguồn vốn tốt hơn. Nghiên cứu trước đây cũng đã chứng minh điều này (Adusei & Adeleye, 2021). Ngoài ra, nghiên cứu trước cũng đã cho thấy đào tạo cũng rất quan trọng đối với sự thành công trong kinh doanh của phụ nữ (Bonin et al., 2021). Từ đó, giả thuyết nghiên cứu sau được đề xuất:

*H3: Chương trình huấn luyện kỹ năng có tác động tích cực đến sự phát triển các dự án kinh doanh của phụ nữ.*

## **2.6. Hỗ trợ kinh doanh và sự phát triển các dự án kinh doanh của phụ nữ**

Hỗ trợ kinh doanh liên quan đến kết nối mạng lưới và thị trường cho doanh nghiệp. Điều này mang lại các lợi ích đáng kể đối với sự thành công của các nữ doanh nhân. Do đó, ngoài các dịch vụ tín dụng vi mô, tiết kiệm và chương trình huấn luyện, hỗ trợ kinh doanh theo nhiều cách khác nhau cũng rất quan trọng giúp cho họ vượt qua các rào cản liên quan đến kinh nghiệm trong quá trình hoạt động. Nghiên cứu được thực hiện bởi Thaher và cộng sự (2021) cho thấy khuyến khích, hỗ trợ tâm lý, tạo liên kết tiếp thị, giám sát và đánh giá định kỳ có tác động tích cực đến thành công của các nữ doanh nhân ở Jordania.

Theo đó, thang đo của Schmiedel & Recker (2014) là phù hợp nhất để tìm hiểu vai trò của tổ chức tài chính vi mô đối với sự phát triển các dự án kinh doanh của phụ nữ. Thang đo Hỗ trợ kinh doanh gồm 4 nội dung: (1) Hỗ trợ kinh doanh đã giúp phát triển hoạt động kinh doanh phù hợp; (2) Hỗ trợ kinh doanh giúp tôi có các kiến thức hữu ích về tiếp thị; (3) Hỗ trợ kinh doanh giúp tôi quản lý tài chính của doanh nghiệp tốt hơn; (4) Hỗ trợ kinh doanh đã cải thiện và phát triển văn hóa tiết kiệm của tôi.

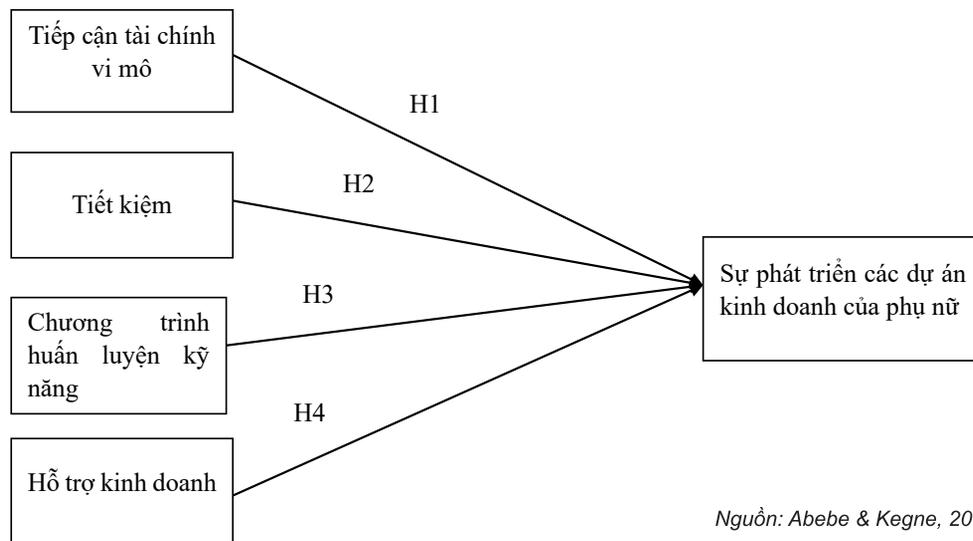
Nhìn chung, phụ nữ khó tiếp cận được với các mạng lưới kinh doanh hơn nam giới. Nghiên cứu của Aidis và cộng sự (2007) cho thấy các hiệp hội doanh nghiệp có thể đóng một vai trò quan trọng trong việc kết nối các nữ doanh nhân với các doanh

nhân khác. Điều này cũng có nghĩa là sự hỗ trợ kinh doanh sẽ giúp các nữ doanh nhân kinh doanh thuận lợi hơn.

*H4: Hỗ trợ kinh doanh có tác động cùng chiều đến sự phát triển các dự án kinh doanh của phụ nữ.*

### 3. Mô hình nghiên cứu

Dựa vào mô hình nghiên cứu của Abebe & Kegne (2023) về vai trò của tài chính vi mô trong việc trao quyền cho phụ nữ tại Pakistan. Bài viết đề xuất mô hình nghiên cứu có một biến phụ thuộc và bốn biến độc lập. Mô hình có dạng như sau:



Nguồn: Abebe & Kegne, 2023

Hình 1. Mô hình nghiên cứu

Bảng 1. Kết quả thống kê dữ liệu nghiên cứu

Biến	Mô tả	Mức độ	Tần suất (%)
Tuổi	Dưới 20	108	36
	Từ 20 -34	111	37
	Từ 35 đến 50	60	20
	Trên 50	21	7
Trình độ	Dưới đại học	129	43
	Đại học	90	30
	Trên đại học	81	27
Tình trạng hôn nhân	Đã kết hôn	207	69
	Độc thân	93	31
Kinh nghiệm kinh doanh	Ít hơn 1 năm	33	11
	Từ 1 đến 5 năm	183	61
	Từ 6 đến 10 năm	45	15
	Trên 10 năm	39	27

Nguồn: Kết quả phân tích từ SPSS

Bảng câu hỏi được thử nghiệm thí điểm với 45 người trước khi gửi đi khảo sát. Mục đích của việc làm câu hỏi là làm rõ nghĩa của câu hỏi, không nhằm lẫn giữa câu và từ dẫn đến hiểu sai nghĩa của câu hỏi (Collins, 2003). Tất cả các câu hỏi khảo sát được đo bằng thang đo Likert 5 điểm. Trong đó, 1 nghĩa là rất không đồng ý và 5 nghĩa là rất đồng ý. Số lượng câu trả lời thu được là 303, sau khi xử lý dữ liệu, số lượng bảng trả lời hợp lệ là 300.

## 4.2. Phương pháp phân tích dữ liệu

Bài viết đã sử dụng phần mềm SPSS để phân tích dữ liệu. Các nội dung đánh giá gồm kiểm tra độ tin cậy của dữ liệu và phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích tương quan và phân tích hồi quy để tìm ra vai trò của tổ chức tài chính vi mô đối với sự phát triển các dự án kinh doanh của phụ nữ tại Thành

phố Hồ Chí Minh.

## 5. Kết quả nghiên cứu

### 5.1. Thống kê dữ liệu

Bảng 1 cho thấy số lượng phụ nữ có hoạt động kinh doanh nằm trong độ tuổi từ 20 đến 34 tuổi chiếm 37%, từ 35 đến 50 tuổi chiếm 20%, dưới 20 là 36%, còn lại là trên 50 tuổi. Như vậy, đa số mẫu nghiên cứu đại diện cho lực lượng lao động trẻ. Tỷ lệ phụ nữ đã kết hôn có xu hướng tự kinh doanh nhiều hơn (chiếm 69%). Ngoài ra, kinh nghiệm kinh doanh của mẫu nghiên cứu chủ yếu là từ 1 đến 5 năm (chiếm 61%).

Một trong những hạn chế của việc phát triển hoạt động kinh doanh của phụ nữ là thiếu kiến thức chuyên môn. Mẫu khảo sát cho thấy 43% phụ nữ có trình độ học vấn dưới đại học, điều này hàm ý rằng một số lượng lớn phụ nữ chưa được trang bị kiến thức sâu khi

**Bảng 2. Kết quả phân tích độ tin cậy thang đo**

Biến	Ký hiệu biến	Hệ số Cronbach's Alpha ( $\alpha$ )	Số lượng các chỉ báo
Sự phát triển các dự án kinh doanh của phụ nữ	PTKD	0,890	8
Tiếp cận tài chính vi mô	TCTC	0,880	6
Tiết kiệm	TKTC	0,861	5
Chương trình phát triển kỹ năng	PTKN	0,772	4
Hỗ trợ kinh doanh	HTKD	0,812	4

Nguồn: Kết quả phân tích từ SPSS

**Bảng 3. Ma trận xoay nhân tố**

	Nhân tố			
	1	2	3	4
TCTC1		0,875		
TCTC2		0,843		
TCTC5		0,798		
TCTC6		0,772		
TKTC1	0,769			
TKTC2	0,824			
TKTC5	0,682			
TKTC3	0,744			
TKTC4	0,735			
PTKN1			0,600	
PTKN2			0,598	
PTKN3			0,824	
PTKN4			0,795	
HTKD1				0,814
HTKD2				0,822
HTKD3				0,531

Nguồn: Kết quả phân tích từ SPSS

thực hiện kinh doanh. Ngoài ra, kết quả trên cũng cho thấy hầu hết phụ nữ được khảo sát đã đạt được các kỹ năng đọc viết cơ bản, hiểu rõ tầm quan trọng kinh tế của các dịch vụ tài chính vi mô.

### 5.2. Kết quả phân tích độ tin cậy thang đo

Kết quả Bảng 2 cho thấy hệ số Cronbach's alpha của tất cả các biến đều lớn hơn 0,7. Ngoài ra, tất cả các thang đo đều có hệ số tương quan lớn hơn 0,3. Do vậy các thang đo có độ tin cậy cao và có thể sử dụng cho những nghiên cứu chuyên sâu ở phần tiếp theo.

### 5.3. Kết quả phân tích nhân tố (EFA) cho biến độc lập

Hệ số KMO khi phân tích các biến độc lập bằng 0,868, lớn hơn 0,5 đồng thời hệ số KMO vượt qua kiểm định Barlett's ở mức ý nghĩa 0,000 (0% sai số). Như vậy, phân tích nhân tố là phù hợp. Kết quả phân tích hệ số Eigenvalues tạo ra 4 nhân tố với hệ số Eigenvalues = 6,419 > 1; 1,918 > 1; 1,466 > 1; 1,056 > 1. Mô hình tạo ra 4 biến như giả thuyết ban đầu. Mô hình PTKD cho ra 4 nhân tố và cùng nhau giải thích được 67,869% (>50%) mô hình phân tích nhân tố. Do vậy, 4 nhân tố tạo thành là phù hợp (Bảng 3).

## 5.4. Kết quả phân tích nhân tố (EFA) cho biến phụ thuộc

Sau khi thực hiện xoay nhân tố, mô hình phân tích nhân tố cho ra 4 nhân tố với các thang đo hội tụ về chính nhóm của mình. Quá trình phân tích EFA đã loại TCTC2, TCTC3 và TCTC4 do hệ số hội tụ nhỏ hơn 0,5. Hệ số hội tụ của tất cả các thang đo đều lớn hơn 0,5. Do vậy các nhân tố tạo thành hợp lệ.

Hệ số KMO của biến phụ thuộc là  $0,823 > 0,5$  với mức ý nghĩa là 0,000. Như vậy, phân tích nhân tố là phù hợp. Kết quả phân tích cho thấy hệ số Eigenvalues là 2,557, lớn hơn 1 và nhân tố này giải thích được 63,915% mô hình (lớn hơn 50%) những nhân tố tạo thành là hợp lệ.

## 5.5. Kết quả mô tả độ trung bình của các biến

Bảng 4 trình bày tóm tắt về kết quả phân tích trung bình và độ lệch chuẩn các biến trong mô hình

**Bảng 4. Kết quả phân tích trung bình và độ lệch chuẩn của các biến**

	N	Mean	Std. Deviation
TCTC1	300	4,13	0,832
TCTC2	300	3,97	0,880
TCTC5	300	3,97	0,930
TCTC6	300	4,03	0,842
TKTC1	300	4,26	0,763
TKTC2	300	4,36	0,734
TKTC3	300	4,10	0,767
TKTC4	300	4,31	0,727
TKTC5	300	4,45	0,709
PTKN1	300	4,02	0,916
PTKN2	300	4,19	0,855
PTKN3	300	4,00	0,824
PTKN4	300	4,20	0,794
HTKD1	300	3,92	0,876
HTKD2	300	3,98	0,843
HTKD3	300	3,94	0,818
PTKD1	300	3,98	0,824
PTKD2	300	4,03	0,842
PTKD3	300	4,27	0,860
PTKD4	300	4,16	0,827
PTKD5	300	4,05	0,806
PTKD6	300	3,79	0,882
PTKD7	300	4,09	0,888
PTKD8	300	3,79	0,851

Nguồn: Kết quả phân tích từ SPSS

nghiên cứu với thang đo được đo lường theo mức độ từ 1 đến 5. Giá trị trung bình của Tiếp cận tài chính thấp hơn so với các biến khác trong mô hình nghiên cứu. Trong đó “Tiếp cận vốn vay dễ dàng” và “Điều kiện vay đơn giản” có kết quả trung bình là 3,97. Kết quả thấp này khá thấp, cho thấy rằng việc tiếp cận vốn vay và điều kiện vay chưa phù hợp, không đủ để giúp các nữ doanh nhân mở rộng kinh doanh cải thiện cuộc sống cá nhân và gia đình của họ.

Kết quả phân tích trung bình cũng cho thấy “Phát triển kỹ năng” có kết quả chưa cao, đặc biệt là “Doanh nghiệp của tôi được hưởng lợi từ các sáng kiến phát triển kỹ năng sống”. Điều này cho thấy các chương trình kỹ năng chưa có hiệu quả để giúp các nữ doanh nhân mở rộng kinh doanh cải thiện cuộc sống cá nhân và gia đình của họ.

Ngoài ra, kết quả phân tích cho thấy “Mức tiêu dùng của hộ gia đình/gia đình tôi có xu hướng tăng”; “Số lượng công nhân trong doanh nghiệp của tôi đã bắt đầu tăng lên”; “Tiết kiệm hộ gia đình/gia đình tôi có xu hướng mở rộng” có điểm trung bình khá thấp, lần lượt là 3,98; 3,79; 3,79. Kết quả này hàm ý rằng mức tiết kiệm, tiêu dùng của các đáp viên vẫn còn hạn chế, từ đó việc thuê mướn thêm lao động còn gặp nhiều khó khăn (Bảng 4).

## 5.6. Phân tích hồi quy

Kết quả phân tích hệ số tương quan cho thấy sự tương quan giữa các biến phù hợp. Hệ số tương quan cao nhất là 0,580, do đó sự tương quan là không đáng kể. Phân tích hồi quy bội được sử dụng để xác định tác động của bốn biến độc lập (tiết kiệm, chương trình phát triển kỹ năng và hỗ trợ kinh doanh) đến biến phụ thuộc (sự phát triển các dự án kinh doanh của phụ nữ). Giá trị  $\beta$  càng lớn thì tác động của biến độc lập lên biến phụ thuộc càng lớn.

Kết quả nghiên cứu cho thấy hỗ trợ kinh doanh không có ý nghĩa thống kê ( $\beta = 0,046$  và  $p = 0,114$ ). Các chương trình phát triển kỹ năng cho phụ nữ có hệ số  $\beta$  lớn nhất ( $\beta = 0,389$  và  $p = 0,000$ ). Tiết kiệm có hệ số  $\beta$  thấp hơn ( $\beta = 0,341$  và  $p = 0,000$ ). Tiếp cận tài chính có hệ số  $\beta$  thấp nhất ( $\beta = 0,203$  và  $p = 0,000$ ) (Bảng 5).

Phát triển kỹ năng có tác động cùng chiều và mạnh nhất đến sự phát triển các dự án kinh doanh của phụ nữ tại Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả

**Bảng 5. Kết quả phân tích mô hình hồi quy**

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Mức ý nghĩa	
	B	Std. Error	Beta			
(Constant)	-0,162	0,190		-0,851	0,395	
1	TCTC	0,188	0,043	0,203	4,381	0,000
	TKTC	0,378	0,051	0,341	7,467	0,000
	PTKN	0,391	0,044	0,389	8,890	0,000
	HTKD	0,040	0,035	0,046	1,142	0,114

a. Biến phụ thuộc: PTKD

Nguồn: Kết quả phân tích từ SPSS

này phù hợp với giả thuyết H3 và tương thích với kết quả nghiên cứu của Tijjani và cộng sự (2020). Tiếp cận tài chính vi mô có tính chất quyết định đến việc mở rộng kinh doanh. Khi nhận được sự hỗ trợ tài chính từ các tổ chức tài chính vi mô, các hoạt động kinh doanh của phụ nữ sẽ được mở rộng. Các quyết định về việc mở rộng kinh doanh đều cần phải huy động thêm nguồn vốn (Steven, 2017). Tuy nhiên, điều kiện tiếp cận nguồn vốn chính thức từ hệ thống tài chính đối với phụ nữ gặp nhiều trở ngại hơn so với nam giới (Egwe, 2021). Do đó, nguồn vốn từ các tổ chức vi mô sẽ là nguồn vốn rất quan trọng (Tijjani và cộng sự, 2020).

Tiết kiệm có tác động cùng chiều đến sự phát triển các dự án kinh doanh của phụ nữ tại Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả này hàm ý rằng tiết kiệm giúp phụ nữ có nhiều cơ hội để mở rộng sản xuất kinh doanh. Tiết kiệm giúp phụ nữ tạo ra ngân sách để đáp ứng các mục tiêu dài hạn. Ngân sách này có thể giúp họ có nguồn vốn để khởi nghiệp hoặc mở rộng sản xuất kinh doanh. Ngoài ra, tiết kiệm cũng có cơ sở để tiếp cận nguồn vốn tại các tổ chức vi mô tốt hơn. Kết quả này giống với giả thuyết H2 và tương tự kết quả nghiên cứu của Mkpado & Arene (2007).

Ngoài ra, tiếp cận tài chính cũng có tác động tích cực đến sự phát triển các dự án kinh doanh của phụ nữ tại Thành phố Hồ Chí Minh. Phụ nữ là đối tượng khó nhận được các nguồn tài trợ chính thức từ ngân hàng, do đó nguồn tài trợ từ các tổ chức tài chính vi mô sẽ giúp họ giải quyết khó khăn về nguồn vốn. Khi tiếp cận được nguồn vốn dễ dàng hơn, việc mở rộng sản xuất kinh doanh cũng sẽ thuận lợi hơn. Kết quả này phù hợp với giả thuyết H1 và tương tự với kết quả nghiên cứu của Tijjani và cộng sự (2020).

Kết quả kiểm định mô hình cho thấy R<sup>2</sup> đã điều chỉnh là 0,632. Điều này cho biết các biến độc lập trong mô hình giải thích khoảng 63,2% sự phát triển các dự án kinh doanh của phụ nữ. Khoảng 27,8% phương sai còn lại được giải thích bởi các biến khác không có trong nghiên cứu này. Kết quả nghiên cứu cho thấy kiểm định ANOVA về ý nghĩa chung của mô hình với F = 129,223 và giá trị p (Sig = 0,000) nhỏ hơn giá trị p là 0,05. Kết quả cũng cho thấy tiếp cận tài chính, tiết kiệm, chương trình huấn luyện kỹ năng có ý nghĩa thống kê trong việc dự đoán sự phát triển các dự án kinh doanh của phụ nữ tại Thành phố Hồ Chí Minh.

## 6. Kết luận và hàm ý giải pháp

### 6.1. Kết luận

Kết quả mô tả trung bình cho thấy việc tiếp cận vốn vay và điều kiện vay chưa phù hợp, các chương trình kỹ năng chưa có hiệu quả để giúp các nữ doanh nhân mở rộng kinh doanh cải thiện cuộc sống cá nhân và gia đình của các nữ doanh nhân. Mức tiết kiệm, tiêu dùng vẫn còn hạn chế, từ đó việc thuê mướn thêm lao động còn gặp nhiều khó khăn. Đây cũng là thách thức đối với các nữ doanh nhân được khảo sát.

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy tiếp cận tài chính, các chương trình huấn luyện kỹ năng và tiết kiệm giúp thúc đẩy việc mở rộng sản xuất kinh doanh của phụ nữ. Trong đó, các chương trình huấn luyện kỹ năng có mức ảnh hưởng lớn nhất.

Về mặt lý thuyết, kết quả nghiên cứu đã làm rõ vai trò của tổ chức tài chính vi mô đối với sự phát triển các dự án kinh doanh của phụ nữ tại Thành Phố Hồ Chí Minh. Trong bốn yếu tố dự kiến có tác động thì ba yếu tố được tìm thấy có ảnh hưởng tích cực gồm tiết kiệm, tiếp cận tài chính vi mô và các chương trình huấn luyện kỹ năng với mức ý nghĩa

thông kê cao. Hỗ trợ kinh doanh chưa được tìm thấy có ý nghĩa thống kê đối với mẫu nghiên cứu. So với nghiên cứu của Abebe & Kegne (2023) thì tiếp cận tài chính vi mô cũng có ảnh hưởng nhưng không ảnh hưởng mạnh hơn tiết kiệm và các chương trình phát triển kỹ năng. Ngoài ra, hỗ trợ kinh doanh là yếu tố ảnh hưởng ít nhất nhưng có ảnh hưởng tích cực trong khi nghiên cứu trước của Abebe & Kegne (2023) thì đây là yếu tố có tác động tiêu cực đến sự phát triển các dự án kinh doanh của phụ nữ tại Pakistan. Như vậy, nghiên cứu này đã cho thấy một kết quả khác tại một thành phố lớn, tập trung đông dân cư của Việt Nam.

## 6.2. Hàm ý giải pháp

Tại Việt Nam, phụ nữ vẫn được xem là người chăm sóc gia đình. Họ là người có ảnh hưởng đến sức khỏe, dinh dưỡng, vệ sinh và giáo dục của các thành viên trong gia đình nói riêng và xã hội nói chung. Do đó, phụ nữ phải vượt qua rất nhiều trở ngại để có thể tham gia vào các hoạt động sản xuất kinh doanh. Vì vậy, để hỗ trợ cho các nữ doanh nhân trong việc mở rộng kinh doanh, cần phải có sự phối hợp của các bên có liên quan.

Tiếp cận tài chính vi mô được tìm thấy có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển các dự án kinh doanh của phụ nữ. Từ đó, vai trò của các tổ chức tài chính vi mô càng trở nên quan trọng hơn. Tài chính vi mô đang nổi lên như một công cụ tiềm năng để xóa đói giảm nghèo ở các nền kinh tế đang phát triển. Hầu hết các chương trình tài chính vi mô đều có mục tiêu rõ ràng là giảm nghèo và trao quyền cho phụ nữ. Tuy nhiên, mặc dù số lượng các tổ chức tài chính vi mô ngày càng tăng, việc tiếp cận tài chính vẫn được coi là một trong những rào cản lớn nhất đối với doanh nhân nữ, đặc biệt là việc tiếp cận vốn vay và điều kiện vay chưa phù hợp. Do đó, về phía cơ quan quản lý thì cần tạo lập môi trường chính sách và pháp lý thuận lợi theo hướng thị trường. Đối với các tổ chức tài chính vi mô thì cần nghiên cứu, đa dạng hoá sản phẩm nhằm đáp ứng được nhiều nhu cầu của khách hàng.

Các chương trình phát triển kỹ năng cho phụ nữ có tác động mạnh đến hoạt động mở rộng kinh doanh. Tuy nhiên, các chương trình này chưa mang lại hiệu quả rõ rệt. Do đó, cần triển khai thêm nhiều hoạt động thiết thực hơn. Các hoạt động đào tạo này có thể được phân bổ về cho các hiệp hội, các trường cao đẳng, đại học để hỗ trợ đào tạo cho đối tượng

này. Các chương trình huấn luyện cần tập trung vào những nội dung hữu ích như cung cấp các công cụ, kiến thức, tư duy thiết kế giúp kiểm chứng ý tưởng, mô hình kinh doanh và các công việc cần thiết để hoàn thiện mô hình kinh doanh và thương mại hóa sản phẩm. Nâng cao kiến thức và kỹ năng quản trị khởi nghiệp, quản trị doanh nghiệp tinh gọn, hạn chế rủi ro và phát triển bền vững.

Tiết kiệm cũng được tìm thấy có tác động tích cực đến sự phát triển kinh doanh của phụ nữ. Do đó, bản thân các nữ doanh nhân phải nhận thức được tầm quan trọng của tiết kiệm, vừa cải thiện chất lượng cuộc sống, vừa tiếp thêm động lực tiếp tục đầu tư cho những mục tiêu lớn hơn. Từ đó, chính quyền địa phương cần tăng cường các hoạt động tuyên truyền để nâng cao nhận thức cho phụ nữ.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Abebe, A., & Kegne, M. (2023). The role of microfinance institutions on women's entrepreneurship development. *Journal of Innovation and Entrepreneurship*, 12(1), 1–24.
- Adusei, M., & Adeleye, N. (2021). Start-up microenterprise financing and financial performance of microfinance institutions. *Journal of Small Business & Entrepreneurship*, 1–24. <https://doi.org/10.1080/08276331.2020.1842047>
- Aidis, R., Welter, F., Smallbone, D., & Isakova, N. (2007). Female entrepreneurship in transition economies: the case of Lithuania and Ukraine. *Feminist Economics*, 13(April), 157–183. <https://doi.org/10.1080/13545700601184831>
- Alfi, C. F., Norzehan, S., & Yusuf, S. (2022). Religiosity and saving behavior: a preliminary investigation among muslim students in Indonesia. *Journal of Islamic Monetary Economics and Finance*, 8(1), 25–48.
- Aminu, I. M., Noor, M., & Shariff, M. (2015). Influence of Strategic Orientation on SMEs Access to Finance in. *Asian Social Science*, 11(4), 298–309. <https://doi.org/10.5539/ass.v11n4p298>
- Asongu, S., & Odhiambo, N. M. (2023). Microfinance institutions and female entrepreneurship in Sub-Saharan Africa: avoidable female unemployment thresholds. *Journal of Entrepreneurship in Emerging Economies*. <https://uir.unisa.ac.za/bitstream/handle/10500/29948/3.%20Microfinance%20institutions%20and%20female%20entrepreneurship%20in%20Sub-Saharan%20Africa%20avoidable%20female%20unemployment%20thresholds.pdf> truy cập ngày 2/8/2023
- Baruah, P. B., & Bezbaruah, M. P. (2020). Financial access and business performance of urban unorganised sector enterprises: A study of Assam in Northeast India. *The Journal of Entrepreneurship*, 29(1), 119-147.
- Bonin, S., Singh, W., Suresh, V., & Rashed, T. (2021). A priority action roadmap for women's economic empowerment (PARWEE) amid COVID-19: a co-creation approach. *International Journal of Gender and Entrepreneurship*, 13(2), 142–161. <https://doi.org/10.1108/IJGE-09-2020-0148>

- Bullough, A., Guelich, U., Manolova, T. S., & Schjoedt, L. (2022). Women's entrepreneurship and culture: gender role expectations and identities, societal culture, and the entrepreneurial environment. *Small Business Economics*, 58(2), 985–996.
- Cardon, M. S., Gregoire, D. A., Stevens, C. E., & Patel, P. C. (2012). Measuring entrepreneurial passion: Conceptual foundations and scale validation. *Journal of Business Venturing*, 28(3), 373–396. <https://doi.org/10.1016/j.jbusvent.2012.03.003>
- Clement, J. O. (2018). Impact of Cooperative Microfinance on the Performance of Women Entrepreneurship in Kwara State Nigeria. *Financial Markets, Institutions and Risks*, 2(4), 20–28.
- Collins, D. (2003). Pretesting survey instruments: An overview of cognitive methods. *Quality of Life Research*, 12, 229–238. <https://doi.org/10.1023/A:1023254226592>
- Datta, S., & Sahu, T. N. (2021). Impact of microcredit on employment generation and empowerment of rural women in India. *International Journal of Rural Management*, 17(1), 140–157.
- Egwe, C. O. (2021). Women entrepreneurs' capabilities and business survival of small scale enterprises in Nigeria. *European Journal of Education Studies*, 8(9), 329–341. <https://doi.org/10.46827/ejes.v8i9.3960>
- IFC. (2017). *Investing in women. New evidence for the business case* (IFC Report). <https://www.ifc.org/wps/wcm/connect/ac8fca18-6586-48cc-bfba-832b41d6af68/IFC+Invest+in+Women+October+2017.pdf?MOD=AJPERES&CVID=IYLVAcA> truy cập ngày 29/5/2023.
- Hùng Lê. (2018). *5 phụ nữ Việt Nam thì có 4 muốn khởi nghiệp*. <https://vietnambiz.vn/5-phu-nu-viet-nam-thi-co-4-muon-khoi-nghiep-59140.htm>, truy cập ngày 29/5/2023
- Khandker, S. R., & Samad, H. A. (2013). Are Microcredit Participants in Bangladesh Trapped in Poverty and Debt? *World Bank Policy Research Working Paper*, (6404).
- Mat, A. B. C., & bin Mansor, N. (2010). The significance of psychology and environment dimensions for Malaysian Muslim women entrepreneurs venturing. *Journal of Human Sciences*, 7(1), 253–269.
- Mkpado, M., & Arene, C. J. (2007). Effects of Democratization of Group Administration on the Sustainability of Agricultural Micro Credit Groups in Nigeria. *International Journal of Rural Studies*, 14(2).
- Ren, S., & Doren, D. C. (2017). Influence of work pressure on proactive skill development in China: The role of career networking behavior and Guanxi HRM. *Journal of Vocational Behavior*, 98, 152–162. <https://doi.org/10.1016/j.jvb.2016.11.004>
- Shane, S. (2004). Encouraging university entrepreneurship? The effect of the Bayh-Dole Act on university patenting in the United States. *Journal of business venturing*, 19(1), 127–151.
- Steven, K. (2017). What influences environmental entrepreneurship? A multilevel analysis of the determinants of entrepreneurs' environmental orientation What influences environmental entrepreneurship? A multilevel analysis of the determinants of entrepreneurs' environmental orientation. *Small Business Economics*, July 2016. <https://doi.org/10.1007/s11187-016-9765-2>
- Studies, S. A., Rehman, H., Moazzam, A., & Ansari, N. (2020). Role of microfinance institutions in women empowerment: A case study of Akhuwat, Pakistan. *South Asian Studies*, 30(1), 107–125.
- Thaher, L. M., Radieah, N. M., & WAN NORHANIZA, W. H. (2021). The effect of microfinance services on women entrepreneurship: A case study in Jordan. *The Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 8(5), 807–815. <https://doi.org/10.13106/jafeb.2021.vol8.no5.0807>
- Tijjani, T. S., Pulka, B. M., & Muazu, H. M. (2020). Female entrepreneurs and sources of finance for business start-up and growth in Nigeria. *J. Resour. Econ. Dev*, 3, 104–119.
- Tria, D., Harun, M. B., & Alam, M. M. (2020). Evaluating the role of microcredit program for youth employment generation in Algeria. In *2020 Second International Sustainability and Resilience Conference: Technology and Innovation in Building Designs* (51154), 1–5.
- Vossenbergh, S. (2023). Women Entrepreneurship Promotion in Developing Countries: What explains the gender gap in entrepreneurship and how to close it. *Maastricht School of Management Working Paper Series*, 8(1), 1–27.